

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nghi Xuân; Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (điều chỉnh, bổ sung) từ năm 2023; Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (điều chỉnh, bổ sung) từ năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 04/8/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3423/TTr-STMMT ngày 21/8/2023; sau khi lấy Phiếu biểu quyết đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (qua Phần mềm Điện tử TD).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023:
Gồm 04 công trình, dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất					
					LUA	RPH	RDD			
I	Đất giao thông	7,43	0,9	6,53	5,44			1,09		
1	Dự án xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên, huyện Nghi Xuân (Giai đoạn 1)	6,48		6,48	5,39			1,09	TT Xuân An, xã Xuân Viên, xã Xuân Giang	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
2	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Nhiệm tại thị trấn Tiên Điền (Đoạn từ công sau Khu lưu niệm Nguyễn Du đến tiếp nối tuyến đường L1)	0,95	0,9	0,05	0,05				Thị trấn Tiên Điền	Nghị quyết 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023
II	Đất thủy lợi	3,32		3,32				3,32		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hành Khiển tại xã Cổ Đạm	3,32		3,32				3,32	Xã Cổ Đạm	Nghị quyết 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023
III	Đất ở nông thôn	71,0		71,0	8,0			63,0		
1	Dự án Khu đô thị Xuân Thành (Giai đoạn 2)	71,0		71,0	8,0			63,0	Xã Xuân Thành, xã Cổ Đạm	447 Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
	Tổng: 04 CT, DA	81,75	0,9	80,85	13,44			67,41		

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.251,10	22.251,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.484,27	14.413,42
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.608,19	3.594,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.803,50	1.803,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.655,93	1.625,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.881,72	1.855,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.632,93	4.632,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.829,61	1.828,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,44	672,44
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	203,42	203,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.933,72	7.004,57
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,31	54,31
2.2	Đất an ninh	CAN	3,41	3,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	277,88	277,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	9,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	318,54	318,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,76	146,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,02	4,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,12	19,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.391,39	2393,24
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.448,56	1.455,09
-	Đất thủy lợi	DTL	324,31	327,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76	4,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	5,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,89	57,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,14	44,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,06	4,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,28	1,28
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,19	15,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,08	4,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,49	48,49
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	406,57	398,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,52	3,52
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	15,1	15,1
-	Đất chợ	DCH	7,75	7,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,94	24,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,1	8,1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.435,08	1.506,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	320,38	320,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,91	13,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	41,17	41,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,08	1.376,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	479,6	477,6
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,8	7,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	833,11	833,11

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Nghi Xuân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh